

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,760,983,024,546	1,431,880,954,644
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26,728,456,536	36,628,586,637
1. Tiền	111	V.01	18,628,456,536	22,562,846,637
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,100,000,000	14,065,740,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	72,461,620,144	72,497,047,878
1. Đầu tư ngắn hạn	121		72,464,407,344	72,499,815,478
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,787,200)	(2,767,600)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,028,321,876,090	569,030,227,866
1. Phải thu khách hàng	131		374,952,529,193	534,547,057,579
2. Trả trước cho người bán	132		86,352,448,555	78,474,059,733
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	654,704,213,434	44,615,515,361
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(87,687,315,092)	(88,606,404,807)
IV. Hàng tồn kho	140		583,725,650,977	699,559,220,798
1. Hàng tồn kho	141	V.04	583,725,650,977	699,559,220,798
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49,745,420,799	54,165,871,465
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		772,450,803	387,858,255
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,547,581,277	13,716,643,373
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	4,464,833,806	3,844,573,333
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		37,960,554,913	36,216,796,504

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,707,733,013,028	2,051,657,369,786
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		291,844,137,387	306,021,738,372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	102,066,681,324	117,779,519,274
- Nguyên giá	222		218,822,956,895	241,524,985,736
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(116,756,275,571)	(123,745,466,462)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	3,392,501,413	3,721,629,583
- Nguyên giá	225		4,798,554,322	4,798,554,322
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,406,052,909)	(1,076,924,739)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	149,939,643,656	150,026,412,785
- Nguyên giá	228		150,557,461,504	150,750,729,985
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(617,817,848)	(724,317,200)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	36,445,310,994	34,494,176,730
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	9,185,674,916	9,204,704,414
- Nguyên giá	241		10,077,389,298	10,077,389,298
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(891,714,382)	(872,684,884)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	181,561,834,504	183,094,990,097
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		106,634,933,026	114,294,745,561
3. Đầu tư dài hạn khác	258		77,000,244,536	77,000,244,536
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2,073,343,058)	(8,200,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		19,735,347,567	21,242,417,346
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	19,114,894,207	20,641,163,986
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		620,453,360	601,253,360
VI. Lợi thế Thương mại			1,205,406,018,654	1,532,093,519,557
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,468,716,037,574	3,483,538,324,430

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,056,037,137,390	1,325,895,619,273
I. Nợ ngắn hạn	310		974,063,270,778	1,251,398,012,629
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	342,887,357,581	542,452,991,054
2. Phải trả người bán	312		192,147,952,288	212,755,360,040
3. Người mua trả tiền trước	313		238,924,357,370	298,624,599,235
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	29,758,074,526	37,423,641,089
5. Phải trả người lao động	315		8,003,478,137	10,288,071,091
6. Chi phí phải trả	316	V.17	18,202,990,480	19,435,147,392
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	130,435,734,069	116,250,132,562
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		10,991,145,573	11,423,889,412
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,712,180,754	2,744,180,754
II. Nợ dài hạn	330		81,973,866,612	74,497,606,644
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		6,433,213,851	6,821,751,865
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	41,113,114,344	35,727,046,111
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	17,498,946,193	18,026,488,786
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		16,928,592,224	13,922,319,882
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,877,127,267,582	1,974,163,296,630
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,877,127,267,582	1,974,163,296,630
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,924,844,130,000	1,924,844,130,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74,155,820,000	74,155,820,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,649,596,131	4,649,596,131
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		435,087,979	435,087,979
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5,914,670,142	5,914,670,142
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(132,872,036,670)	(35,836,007,622)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ			535,551,632,602	183,479,408,527
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,468,716,037,574	3,483,538,324,430

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2,534,918,757	-
5. Ngoại tệ các loại			
USD		4,031.54	-
EUR		-	-
JPY		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-
7. Mệnh giá Cổ phiếu ủy thác		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu


Nguyễn Văn Anh

Kế toán trưởng


Bùi Kim Yến



Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2013
Tổng giám đốc


TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2013**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý II Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế đến quý II năm nay	Lũy kế đến quý II năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	458,977,806,787	169,599,249,167	738,887,863,443	265,668,081,910
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	(214,819,363)	(1,205,956,212)	1,826,235,726	3,404,549,760
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	459,192,626,150	170,805,205,379	737,061,627,717	262,263,532,150
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	427,840,738,692	153,843,850,928	686,535,126,564	238,483,713,804
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31,351,887,458	16,961,354,451	50,526,501,153	23,779,818,346
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	(8,976,438,059)	850,457,039	2,788,462,711	1,140,359,397
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	(8,146,421,014)	12,960,204,744	25,283,428,517	24,510,299,443
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21,588,073,912	12,910,635,234	30,384,107,146	25,359,076,481
8. Chi phí bán hàng	24		10,861,108,885	4,468,241,296	19,610,989,677	9,504,487,667
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		81,041,438,827	7,307,010,410	102,022,898,701	16,188,969,457
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(61,380,677,298)	(6,923,644,960)	(93,602,353,030)	(25,283,578,824)
11. Thu nhập khác	31		(3,887,577,106)	2,870,708,739	5,444,876,412	4,347,603,236
12. Chi phí khác	32		4,453,198,023	2,295,289,822	8,566,689,231	4,072,933,805
13. Lợi nhuận khác	40		(8,340,775,129)	575,418,917	(3,121,812,819)	274,669,431
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết liên doanh			-	(27,606,639,271)	(2,160,072,827)	(27,606,639,271)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(69,721,452,427)	(33,954,865,314)	(98,884,238,676)	(52,615,548,664)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	1,546,181,903	988,097,383	2,095,064,452	988,097,383
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	(231,831,587)	4,784,479,020	(1,600,830,881)	(2,303,747,127)
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(71,035,802,743)	(39,727,441,717)	(99,378,472,247)	(51,299,898,920)
19.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		5,942,727,589	(3,021,176,282)	(2,342,443,199)	(8,827,508,870)
19.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(72,441,843,448)	(36,706,265,435)	(97,036,029,048)	(42,472,390,050)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(504)		(504)	(713)

Người lập biểu


Nguyễn Văn Anh

Kế toán trưởng


Bùi Kim Yến

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối	
		Quý II năm nay	Quý II năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(98,884,238,676)	(33,954,865,314)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	9,682,485,066	(110,705,041)
- Các khoản dự phòng	03	(7,478,470,896)	50,877,004,046
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	8,817,121	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	865,968,357	(10,815,471,110)
- Chi phí lãi vay	06	30,384,107,146	47,391,244,418
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(65,421,331,883)	53,387,206,999
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	228,450,023,781	383,814,968,394
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	115,833,569,821	(62,706,956,847)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(74,608,774,693)	292,270,992,359
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,141,677,231	(34,719,839,170)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(31,057,713,640)	(52,832,254,186)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4,282,898,610)	(3,716,366,206)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1,637,924,359	4,790,155,808
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(719,827,801)	(1,362,369,933)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	170,972,648,565	578,925,537,218
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2,062,424,900)	(4,508,019,838)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	3,638,009,090	2,204,109,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(95,534,294,335)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10,495,408,134	122,474,584,333
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(936,209,566,606)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	627,126,023,615
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,235,581,645	10,120,480,655
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13,306,573,969	(274,326,683,085)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	214,846,849,252	838,491,066,785
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(408,913,768,021)	(623,735,300,482)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(112,646,471)	(968,758,340)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(9,536,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(194,179,565,240)	204,251,007,963

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
		Quý II năm nay	Quý II năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(9,900,342,706)	470,089,083,761
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	36,628,586,637	49,967,120,314
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	212,605	233,745
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	26,728,456,536	520,056,437,820

Người lập biểu



Nguyễn Văn Anh

Kế toán trưởng



Bùi Kim Yến

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hoàng Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

- Buôn bán các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua bán các loại hàng hóa.
- Sản xuất và kinh doanh các loại sơn và vật liệu xây dựng.
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng;
- Nhận uỷ thác đầu tư.
- ...

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính,

các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Thu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

13. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị văn phòng
- Tài sản cố định khác

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này).

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

16. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

IX. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

X. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

XI. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

III. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Báo thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	9,031,338,556	3,122,740,228
- Tiền gửi ngân hàng	9,597,117,980	19,440,106,409
- Các khoản tương đương tiền	8,100,000,000	14,065,740,000
Cộng	26,728,456,536	36,628,586,637

12. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn "xem trang 10+11"**13. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu của người lao động	1,131,412,268	884,677,551
- Phải thu khác	653,572,801,166	43,730,837,810
+ Công ty CP Động Lực	-	10,460,000,000
+ Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	103,961,426	-
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Kinh doanh Đô thị	10,738,464,939	-
+ Công ty Foodinco Savanakheth - Lào	5,354,163,215	-
+ Ban quản lý dự án cụm công nghiệp cơ sở hạ tầng	4,445,595,000	-
+ Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	2,524,389,076	-
+ Thuế GTGT của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	8,297,123,088	-
+ Nguyễn Tuấn Anh	76,058,700,000	-
+ Nguyễn Hữu Việt	537,835,750,000	-
+ Lãi dự thu	990,000,000	-
+ Các đối tượng khác	7,224,654,422	33,270,837,810
Cộng	654,704,213,434	44,615,515,361

14. Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	16,591,179,797	169,309,709
- Nguyên liệu, vật liệu	84,908,709,190	85,788,573,850
- Công cụ, dụng cụ	1,627,960,816	1,720,529,595
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	362,799,452,251	448,208,339,557
- Thành phẩm	31,168,372,546	31,314,432,695
- Hàng hoá	50,949,848,219	94,070,407,234
- Hàng gửi đi bán	40,428,237	40,428,237
- Hàng hoá bất động sản	35,639,699,921	38,247,199,921
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	583,725,650,977	699,559,220,798

15. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	901,683,714	408,702,234
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	3,486,159,225	3,435,871,099

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Thủ công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Báo thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1,013,094	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	75,977,773	-
Cộng	4,464,833,806	3,844,573,333

Tài sản cố định "xem trang 12-14"**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí mua văn phòng tại Hồ Chí Minh	2,873,846,039	907,530,331
- Dự án nhà ở, chung cư Cổ Nhuế	3,105,522,000	3,105,522,000
- Dự án Nhà ở chia lô Xuân Phương	785,215,200	785,215,200
- Dự án Khu đô thị Trung Hưng Sơn Tây	6,134,184,659	6,134,184,659
- Dự án Khách sạn Đông Dương	61,052,000	61,052,000
- Xây dựng khu văn phòng Công ty CP 118	17,276,909	17,276,909
- Dự án xây dựng cao ốc tại 58 Bạch Đằng	5,325,018,113	5,325,018,113
- Công trình Bình Minh - Cao Viên	17,770,456,750	17,840,957,608
- Khác	372,739,324	317,419,910
Cộng	36,445,310,994	34,494,176,730

Bất động sản đầu tư "xem trang 15"**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn "xem trang 10-11"****Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối quý	Đầu năm
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng	1,857,177,563	1,978,921,433
- Lợi thế vị trí địa lý quyền sử dụng đất Số 2 Đại Cồ Việt	4,755,776,418	4,430,797,728
- Chi phí sửa chữa	12,473,646,990	14,215,085,767
- Chi phí khác	28,293,236	16,359,058
Cộng	19,114,894,207	20,641,163,986

Lợi thế Thương mại "xem trang 16"**Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	333,273,535,531	524,043,408,412
- Vay ngân hàng	330,833,535,531	520,537,408,412
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	58,249,199,845	63,383,324,451
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	162,028,561,739	250,920,624,535
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	-	37,265,000
+ Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	35,845,806,833	41,862,653,985
+ Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10,000,000,000	51,673,690,457
+ Công ty CP chứng khoán Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	-	2,178,000,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương	64,709,967,114	110,481,849,984
- Vay đối tượng khác	7,025,502,677	4,766,770,000
+ Công ty CP thiết kế Salvador Perez Arroyo và cộng sự	900,000,000	2,306,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Thủ công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

+ Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long	300,000,000	
+ Công ty CP Alphanam - Cienco 4	40,000,000	-
+ Bà Nguyễn Thị Kim Ngân	1,200,000,000	1,200,000,000
+ Bà Đỗ Thị Minh Anh	260,770,000	260,770,000
+ Các tổ chức cá nhân khác	4,324,732,677	1,000,000,000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	5,028,319,373	17,148,812,642
- Vay dài hạn đến hạn trả	4,598,190,507	352,767,967
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	1,538,190,507	-
+ Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	1,320,000,000	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương	1,740,000,000	-
+ Không chi tiết	-	352,767,967
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	430,128,866	16,796,044,675
Cộng	342,887,357,581	542,452,991,054

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	23,796,477,313	29,446,508,281
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	13,353,609	293,342,455
- Thuế xuất, nhập khẩu	515,374,254	365,038,678
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,471,452,884	5,608,998,916
- Thuế thu nhập cá nhân	1,931,225,859	1,704,673,946
- Thuế tài nguyên	10,184,700	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	14,927,094	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,078,813	5,078,813
Cộng	29,758,074,526	37,423,641,089

14. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng	298,485,454	-
- Chi phí sử dụng hạ tầng và thuê đất	1,038,333,110	-
- Chi phí lãi vay	130,063,908	803,670,402
- Chi phí quản lý công trình - Gói thầu A7- Đường cao tốc Nội Bài -Lào Cai	15,587,184,277	12,755,050,087
- Chi phí khác	1,148,923,731	5,876,426,903
Cộng	18,202,990,480	19,435,147,392

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	29,291,346	36,924,238
- Kinh phí công đoàn	2,962,239,291	2,850,266,568
- Bảo hiểm xã hội	886,041,394	198,875,992
- Bảo hiểm y tế	173,516,094	98,585,245
- Bảo hiểm thất nghiệp	67,862,353	36,122,136
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,178,000,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	119,138,783,591	113,029,358,383
+ Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Khu đô thị mới Hà Nội	78,756,480,000	78,756,480,000
+ Cổ tức phải trả	2,519,486,375	-
+ Nguyễn Tuấn Hải	26,723,547,294	15,504,468,336

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Thụ công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

kin thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

+ Các đối tượng khác	11,139,269,922	18,768,410,047
Cộng	130,435,734,069	116,250,132,562

Vay và nợ dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay dài hạn	39,040,865,187	33,737,696,954
- Vay ngân hàng	39,040,865,187	33,737,696,954
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	6,837,865,193	8,427,696,960
+ Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam	3,039,999,994	3,039,999,994
+ Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	29,163,000,000	22,270,000,000
Nợ dài hạn	2,072,249,157	1,989,349,157
- Thuế tài chính	2,072,249,157	1,989,349,157
Cộng	41,113,114,344	35,727,046,111

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số dư đầu năm	18,026,488,786	20,713,989,154
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(527,542,593)	(2,687,500,368)
Số dư cuối năm	17,498,946,193	18,026,488,786

Vốn chủ sở hữu "xem trang 17"**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	471,951,060,886	130,638,224,683
- Doanh thu bán thành phẩm		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,472,839,813	22,900,933,436
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	147,363,469,323	745,954,454
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	107,100,493,421	111,382,969,337
Cộng	738,887,863,443	265,668,081,910

02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	-	2,167,208,272
- Giảm giá hàng bán	957,688,165	-
- Hàng bán bị trả lại	868,547,561	1,237,341,488

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Báo thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng	1,826,235,726	3,404,549,760
B Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Quý II năm nay	Quý II năm trước
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	470,124,825,160	127,233,674,923
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	12,472,839,813	22,900,933,436
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	147,363,469,323	745,954,454
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	107,100,493,421	111,382,969,337
Cộng	737,061,627,717	262,263,532,150
B4 Giá vốn hàng bán (Mã Số 11)	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán, thành phẩm	453,602,053,016	124,273,493,743
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5,890,823,720	6,786,728,242
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	101,639,074,524	107,378,491,819
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	139,402,770,859	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13,999,595,555)	-
Cộng	686,535,126,564	238,438,713,804
B5 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,235,581,645	1,106,549,060
- Lãi đầu tư mua bán chứng khoán	31,531,280	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	578,987,644	6,125,926
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9,754,570	-
- Lãi từ chuyển nhượng đầu tư dài hạn	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	932,607,572	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	27,684,411
Cộng	2,788,462,711	1,140,359,397
B6 Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Lãi tiền vay	30,384,107,146	25,359,076,481
- Chiết khấu thanh toán lãi bán hàng trả chậm	-	38,096,880
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	736,836,379
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	707,387,022	175,489,291
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18,571,691	133,702,889
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(5,826,637,342)	(1,982,844,286)
- Lỗ đầu tư chứng khoán	-	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	-
- Trích lập dự phòng các khoản đầu tư	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Báo thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chi phí tài chính khác	-	49,941,809
Cộng	25,283,428,517	24,510,299,443
Thu nhập khác	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3,638,009,090	-
- Hoàn nhập các khoản trích trước về chi phí bảo hành công trình	657,339,504	-
- Thu nhập khác	1,149,527,818	4,347,603,236
Cộng	5,444,876,412	4,347,603,236
Chi phí khác	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	5,779,337,624	-
- Chi phạt vi phạm hợp đồng	1,004,446,129	-
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý	754,396,751	-
- Chi phí khác	1,028,508,727	4,072,933,805.0
Cộng	8,566,689,231	4,072,933,805
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,095,064,452	988,097,383
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,095,064,452	988,097,383
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1,600,830,881)	(2,303,747,127)
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1,600,830,881)	(2,303,747,127)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Tất cả các giao dịch với các bên liên quan đã được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp (BCTC mẹ) nên không trình bày lại ở Báo cáo tài chính hợp nhất.

VIII. GIẢI TRÌNH VỀ VIỆC LỢI NHUẬN QUÝ II/2013 GIẢM SO VỚI QUÝ II/2012:

Do đặc thù ngành là hoạt động xây lắp, nhiều công trình chưa quyết toán nên kết quả kinh doanh quý này giảm so với quý II năm 2012. Các công ty trong hệ thống vẫn hoạt động bình thường.

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Anh


Bùi Kim Liên



Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Tổng giám đốc


Bùi Hoàng Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		4,407,344		4,407,344
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	98	4,365,000	98	4,365,000
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	5	42,344	5	42,344
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu (ACB)			-	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (STB)			-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác		72,460,000,000		72,495,408,134
+ Tiền gửi có kỳ hạn		15,000,000,000		15,000,000,000
+ Cho vay ngắn hạn		57,460,000,000		57,495,408,134
Phòng thương mại Công nghiệp Việt Nam (*)		47,000,000,000		47,000,000,000
Công ty TNHH MTV Hanel (Cho vay)		10,460,000,000		10,495,408,134
Công ty Cổ phần Động lực		(2,787,200)		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		72,461,620,144		(2,767,600)
Cộng		72,461,620,144		72,497,047,878

Đơn vị tính: VND

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

13.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Công ty CP Sao Đỏ Đà Nẵng	120,000	12,332,021,404	1,200,000	12,429,713,477
- Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam		94,302,911,622		101,865,032,084
Cộng		106,634,933,026		114,294,745,561

13.2 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu	10	10,000,244,536		10,000,244,536

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

+ Công ty Cổ phần viễn thông Thăng Long	1,000,000	10,000,000,000	1,000,000	10,000,000,000
+ Công ty CP Xây dựng 565	26	244,536	26	244,536
- Cho vay dài hạn				
+ Công ty TNHH MTV Quản lý và phát triển nhà Hà Nội		67,000,000,000		67,000,000,000
+ Công ty Cổ phần		67,000,000,000		67,000,000,000
+ Công ty Cổ phần				
+ Công ty Cổ phần				
Cộng		<u>77,000,244,536</u>		<u>77,000,244,536</u>
13.3 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				
+ Công ty Cổ phần Viễn Thông Thăng Long		(2,073,343,058)		(8,200,000,000)
+ Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam		-		-
Cộng		<u>(2,073,343,058)</u>		<u>(8,200,000,000)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Tăng, giảm tài sản cố định
a. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình báo cáo hợp nhất

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	73,499,750,755	115,973,836,624	38,379,791,403	12,961,600,766	710,006,188
- Mua trong năm	-	21,577,000	-	89,713,636	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng do trở thành Công ty con	-	-	-	-	-
- Tăng khác	(19,863,633)	19,863,633	-	-	-
- Tăng (giảm) do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11,584,793,780)	(4,873,956,901)	(780,749,195)	-
- Giảm do không còn là Công ty con	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(215,884,872)	(1,825,515,903)	(73,459,987)	(3,431,686,112)	(27,272,727)
Số dư cuối năm	73,264,002,250	102,604,967,574	33,432,374,515	8,838,879,095	682,733,461
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	29,493,520,630	61,939,152,547	24,024,582,674	7,783,680,400	504,530,211
- Khấu hao trong năm	2,553,260,433	4,254,379,911	1,856,376,005	582,222,648	34,882,330
- Tăng do trở thành Công ty con	-	-	-	-	-
- Tăng khác	(155,794,416)	155,794,416	-	-	-
- Tăng (giảm) do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7,393,614,584)	(3,341,418,335)	(733,376,585)	-
- Giảm do không còn là Công ty con	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(192,568,767)	(1,521,372,307)	(72,334,852)	(2,988,354,061)	(27,272,727)
Số dư cuối năm	31,698,417,880	57,434,339,983	22,467,205,492	4,644,172,402	512,139,814
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	44,006,230,125	54,034,684,077	14,355,208,729	5,177,920,366	205,475,977
2. Tại ngày cuối năm	41,565,584,370	45,170,627,591	10,965,169,023	4,194,706,693	170,593,647

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	149,642,090,000	-	-	1,108,639,985	150,750,729,985
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng do trở thành Công ty Con	-	-	-	-	-
- Tăng do định giá (tăng khác)	-	-	-	-	-
- Tăng do chuyển từ TSCĐ HH sang	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm do không còn quan hệ mẹ con	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(193,268,481)	(193,268,481)
Số dư cuối năm	149,642,090,000	-	-	915,371,504	150,557,461,504
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	724,317,200	724,317,200
- Khấu hao trong năm	-	-	-	53,206,071	53,206,071
- Tăng do trở thành công ty con	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm do không còn quan hệ mẹ con	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(159,705,423)	(159,705,423)
Số dư cuối năm	-	-	-	617,817,848	617,817,848
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	149,642,090,000	-	-	384,322,785	150,026,412,785
- Tại ngày cuối năm	149,642,090,000	-	-	297,553,656	149,939,643,656

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

c. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính						
<i>Số dư đầu năm</i>	-	1,507,272,728	3,291,281,594	-	-	4,798,554,322
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	-	1,507,272,728	3,291,281,594	-	-	4,798,554,322
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-	1,076,924,739	-	-	1,076,924,739
- Khấu hao trong năm	-	-	329,128,170	-	-	329,128,170
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	-	-	1,406,052,909	-	-	1,406,052,909
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính						
- Tại ngày đầu năm	-	1,507,272,728	2,214,356,855	-	-	3,721,629,583
- Tại ngày cuối năm	-	1,507,272,728	1,885,228,685	-	-	3,392,501,413

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**08. Bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà	Tổng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6,531,047,346	3,546,341,952	10,077,389,298
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng do trở thành công ty con	-	-	-
- Chuyển sang hàng hóa bất động sản	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	6,531,047,346	3,546,341,952	10,077,389,298
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	872,684,884	872,684,884
- Khấu hao trong năm	-	19,029,498	19,029,498
- Tăng do trở thành công ty con	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	891,714,382	891,714,382
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	6,531,047,346	2,673,657,068	9,204,704,414
2. Tại ngày cuối năm	6,531,047,346	2,654,627,570	9,185,674,916

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Lợi thế thương mại**

STT	Tên công ty	Số đầu năm	Số kết chuyển vào chi phí	Giảm khác	Số cuối năm
1	Công ty Cổ phần Địa ốc Alphanam	866,849,146,991	40,968,223,238	194,191,096,795	631,689,826,958
2	Công ty Cổ phần Alphanam Xây dựng	-	-	-	-
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyên	290,113,850,089	15,269,150,005	55,922,447,002	218,922,253,082
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Hà Tây	104,752,122,618	5,511,668,815	-	99,240,453,803
5	Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn	42,264,385,037	2,224,441,318	-	40,039,943,719
6	Công ty Cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào	92,999,107,920	4,569,656,892	-	88,429,451,028
7	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình giao thông 118 - Momota	94,831,003,337	4,991,105,439	-	89,839,897,898
8	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đông Á	40,283,903,565	3,039,711,399	-	37,244,192,166
9	Tổng Công ty Cổ phần thực phẩm Foodinco	-	-	-	-
	Cộng	1,532,093,519,557	76,573,957,106	250,113,543,797	1,205,406,018,654

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	645,844,130,000	74,155,820,000	-	3,567,681,573	4,649,596,131	435,087,979	5,914,670,142	107,685,880,065	842,252,865,890
Tăng vốn trong năm nay	1,279,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-	1,279,000,000,000
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(144,861,952,785)	(144,861,952,785)
Tăng do sát nhập	-	-	-	-	-	-	-	1,340,065,098	1,340,065,098
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(3,567,681,573)	-	-	-	-	(3,567,681,573)
Số dư cuối năm trước	1,924,844,130,000	74,155,820,000	-	-	4,649,596,131	435,087,979	5,914,670,142	(35,836,007,622)	1,974,163,296,630
Số dư đầu năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	(102,446,926,457)	(102,446,926,457)
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	1,924,844,130,000	74,155,820,000	-	-	4,649,596,131	435,087,979	5,914,670,142	(138,282,934,079)	1,871,716,370,173